

Chữ Nghĩa Làng Văn

Ngô Không Phi Ngọc Hùng.

Bẹt

Bẹt: mở ra

(ngồi *chẹt bẹt*, ngồi *chẻ hẻ*)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Tiếng rao hàng

Giọng người đàn ông rao hàng rất buồn thảm:

- Chưng đập gai tét giò đây!

Hãy hiểu dùm tiếng rao ấy là:

- Bánh chưng, bánh đập, bánh gai, bánh tét, bánh giò đây.

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Theo tự điển tiếng Việt ở Hà Nội (Văn Tân Nguyễn Văn Đạm):

Miệng: là một bộ phận hình lỗ ở phía dưới của mặt.

Địa danh miền Trung trong văn học sử

Xứ Quảng Nam

Trước kia Quảng Nam là đất Chiêm Thành.

Năm 1306 theo thỏa ước giữa vua Chiêm Thành là Chế Mân và vua Đại Việt là Trần Nhân Tông, vua Chế Mân dâng hai châu Ô tức Thuận Châu (nam Quảng Trị, Huế) và châu Rí tức Hóa Châu (một phần Huế, bắc sông Thu Bồn) làm sính lễ cưới con gái vua Trần Nhân Tông là công chúa Huyền Trân. Người Việt dần định cư tại hai vùng đất mới; người Chiêm Thành lùi dần về vùng đất còn lại phía Nam của vương quốc.

Thời Lê, năm 1471, sau khi chiếm vùng đất phía Nam Thuận Hóa đến đèo Cù Mông, vua Lê Thánh Tông lập thêm Quảng Nam gồm 3 phủ: *Thăng Hoa*, *Tư Nghĩa* và *Hoài Nhơn* (nay là Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định). Danh xưng Quảng Nam xuất hiện từ đây.

Thời Trịnh Nguyễn: Sang thời kỳ Trịnh-Nguyễn phân tranh, Quảng Nam thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn (từ năm 1570). Hội An được nhà chúa chọn là điểm giao thương duy nhất với thế giới khi đó nên nhiều thương gia nước ngoài hay gọi vùng đất này là "Quảng Nam Quốc". Biên niên sử thời Nguyễn đã chép về giai đoạn này như sau: "Chúa ở trấn hơn 10 năm, (chúa Tiên Nguyễn Hoàng) chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều an cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn các nước đến nhiều. Trấn trở nên một đô hội lớn". Giữa thế kỷ 17, việc triều chính xứ Đàng Trong suy đồi. Trước hoàn cảnh đó, khi phong trào Tây Sơn bùng nổ, dân Quảng Nam cũng nổi dậy. Năm 1773 khi quân Tây Sơn kéo ra Quảng Nam, dân Quảng Nam đã phối hợp cùng nghĩa quân phục kích ở Bến Đá (Thăng Hoa, Quảng Nam) đánh bại quân của chúa Nguyễn. Nhà Tây Sơn tuy vậy chỉ tồn tại trong thời gian ngắn ngủi.

Thời Nguyễn, năm 1806 vua Gia Long thống nhất đất nước. Về hành chính, vua chia đất nước thành 23 trấn và 4 doanh thuộc đất kinh kỳ gồm Quảng Đức, Quảng Bình, Quảng Trị và Quảng Nam doanh. Bản đồ tỉnh Quảng Nam của nhà Nguyễn in trong Đại Nam nhất thống chí. Năm 1831, vua Minh Mạng đổi trấn và doanh thành tỉnh. Quảng Nam chính thức trở thành tỉnh từ năm này.

Sau này chia làm hai là tỉnh Quảng Nam, *Quảng Nghĩa* rồi tới Quảng Nam, *Quảng Tin* (thời VNCH). Cuối cùng là Quảng Nam.

Tuổi hạc

Bạn có bao giờ ngắm kỹ một con hạc trắng chưa? Nó trông thật mảnh mai, chân dài, người mỏng, trong một bộ lông trắng muốt. Trông nó thanh cao như một người luống tuổi mà vẫn giữ được phong cách ung dung... Con hạc được coi là một con vật sống lâu cho nên người ta gọi tuổi của các cụ là...tuổi hạc.

Chữ nghĩa trong sử thi

Với danh xưng "Lê Đại Hành". Các nhà sử học cứ đinh ninh cho rằng đó là đế hiệu của vua. Một đời vua có hai tên "hiệu", đó là niên hiệu và miếu hiệu. Niên hiệu do tự vua ban ra khi lên ngôi, dùng trong chiếu chỉ, văn biểu, công văn. Miếu hiệu là khi nào vua mất, xác còn quản trước khi đưa vào lăng thì được gọi là "đại hành". Nghĩa là chuyển đi lớn sang bên kia thế giới. Sau khi đưa vào lăng yên ổn, vua kế vị và quần thần đặt miếu hiệu cho vua, như Thái Tổ, Thánh Tông, Nhân Tông.

(Tên thụy là của dân thường. Còn được gọi là tên Bụt do thân nhân gọi sau khi chết để con cháu thờ cúng về sau).

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Nam vô tửu như kỳ vô phong

Nữ vô phòng... kỳ vô phong cũng phát

Việt khác Tàu thế nào

Người Tàu trung với vua, người Việt yêu nước.

Tàu ăn nhiều thịt, bánh bao, Việt chủ yếu ăn cơm, rau.

Truyền thống dân gian Tàu bát quái, Việt âm dương - ngũ hành.

Tín ngưỡng Tàu thiên về nam thần, Việt thiên hẳn về nữ thần.

Truyền thống Tàu luôn coi trọng đàn ông, Việt coi trọng đàn bà.

(Trần Ngọc Thêm - Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam)

Âm vần Việt và Hán Việt

Vì hệ thống âm của tiếng Trung Quốc vốn nghèo hơn hệ thống âm của tiếng Việt Nam. Chúng ta hãy đối chiếu hệ thống âm vần của tiếng Việt Nam với hệ thống âm vần của tiếng Hán Việt. Về âm thì trong 22 phụ âm của tự mẫu tiếng Việt, có âm *r* và âm *g* là không có trong hệ thống âm của tiếng Hán Việt.

Về vần thì trong số 150 vần của tiếng Việt, chỉ có 75 vần có trong tiếng Hán Việt thôi. Trong số ấy các vần *o*, *oe*, *ăn*, *im* lại là những vần rất hiếm trong tiếng Hán Việt.

(Đào Duy Anh - Chữ Nôm - nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Trâu thì lấy dây mà dắt, người thì lấy bò mà lôi.

Đất lề quê thói

Sinh đẻ: Đàn bà có thai phải kiêng:

Kiên ăn cỗ cưới.

(để tránh cho đứa bé... vô duyên)

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Tiếng Huế, tiếng Chàm III

Cây đa bến cũ còn *lưa*

Con đò đã khác năm xưa tê rồi.

Lưa: còn. *Lưa* mấy, còn lại mấy! *Lưa* (Chàm: pb-lưa).

Không những người Chàm, người Nùng, người Lào, người Thái đều có chung từ *lưa*. *Lưa* chưa phải là tiếng Huế đặc biệt, vì ngoài Huế ra, còn *lưa* mấy tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình.

Động từ *lưa*, làm nhớ tới tính từ *bưa* (Chàm, *bura*) có nghĩa là nhiều, đầy đủ, dư thừa.

Ăn *bưa* chưa? Ăn no, ăn đủ chưa?

Chưa *bura*, chưa no, chưa đủ!

Lưa, tiếng Nghệ đặc biệt với câu: *Lưa* răng mấy trong bầu! Chịu khó đọc theo giọng Nghệ nặng-nặng một chút, sẽ rõ nghĩa ngay: còn lại mấy trong túi (áo)!

Đôi ta *thương chắc* mần ri

Mẹ cha mần rứa, eng thì mần răng.

Thương chắc: thương nhau. Chữ chắc ni chưa chắc là tiếng Chăm. Người Champa có một từ chắc khác (chak) với nghĩa chắc chắn: ăn chắc bụng (no bụng), chuyển ni ăn chắc, nắm chắc!

Chắc: Huế-miền Trung, một mình gọi là một chắc; hai mình cũng một chắc như ví dụ: đánh chắc, cãi chắc (nhau).

Quê tôi hàng năm, tháng giêng làng tổ chức vật. Hai người níu nhau, ôm nhau vật, người làng tôi gọi là vật chắc, sau này mới biết thêm, thì ra đồng bào Nghệ An ngoài nở cũng vật chắc luôn!

(Nguyễn Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

Xất bất xang bang

“Xất bất xang bang” có nghĩa “mất nước (nên phải) sang xứ người (sinh sống)”.

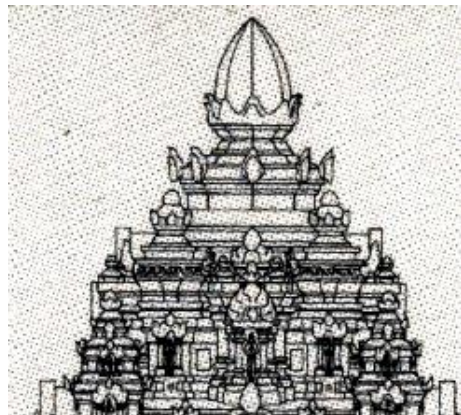
Bắt nguồn từ tiếng Hán “thất quốc tha bang”.

(Nguyễn Ngọc Phách – Chữ Nho & đời sống mới)

Xứ Quảng Nam

Thánh địa Mỹ Sơn

Từ trên đồi cao chúng ta có thể nhìn thấy được bao quát toàn bộ Thành địa Mỹ Sơn, một di tích của Quảng Nam - Đà Nẵng với những nóc tháp bên dưới ẩn hiện trong những tàn cây hay bị che lấp sau những bụi cỏ gai, điều tàn, xơ xác. Những ngôi tháp không còn nóc rệu rã, những pho tượng mất đầu, các di chỉ, bi ký, các tác phẩm điêu khắc bằng gạch mộc meo theo thời gian, dưới chân tháp thì cỏ dại dây leo chui rúc qua kẽ hở, góc ngách của các pho tượng hay các khung trang trí của các mặt nạ ở chân tường gặm nhấm, xói mòn, rạn nứt, sụp đổ...



Ngôi tháp cao nhất và tượng thờ Youni

Thánh địa Mỹ Sơn, vẫn còn thấy di tích nền móng của sáu ngôi tháp nhỏ bao bọc ngôi tháp cao nhất (24m), tháp có 2 cửa ra vào hướng đông và tây, tạo thành toàn thể kiến trúc tăng thêm phần uy nghi của ngôi tháp chính. Các vật trang trí xưa kia là các tượng điêu khắc bằng sa thạch hình Makara, hình vũ nữ Apsara, sư tử, voi, chim thần Garuda... Trong

tháp thờ một bộ Linga - Youni lớn và đơn độc là một tượng đá đã bị mất phần trên nhìn kỹ hóa ra đó là hình của Youni trong tổng thể của một bộ Linga - Youni, phần Youni còn lại nằm trơ vơ vững chắc trên một bệ đá. Ngôi tháp chính mà chỉ còn sót lại một bệ đá Youni cô đơn buồn hiu trong buổi chiều nắng quái đỏ rực trên thánh địa Mỹ Sơn hoang vu đầy gió, nắng, cỏ tranh và hoa dại, một vùng đất thánh, một nơi linh thiêng một thời của dân tộc và vương quốc Chăm.

Khi các cụ ta xưa...xổ nho

*Đéo mẹ nhân tình đã biết rồi
Nhạt như nước ốc bạc như vôi
(Nguyễn Công Trứ)*

Bến

Bến: nhà xí - đi bến, đi cầu

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Tên Bách Việt

Chúng ta đã biết rằng hơn trăm năm sau Câu Tiễn, nước Việt bị nước Sở diệt. Sở chiếm đất Ngô Việt đến miền Chiết Giang. Từ đó người Việt xuống miền nam, giữ miền bờ biển ở Giang Nam mà thần phục nước Sở. Sở sách gọi chung những nhóm Việt tộc ở Giang Nam và Lĩnh Nam là Bách Việt, không rõ số các nhóm Việt tộc ấy là bao nhiêu.

Từ thời Chu về trước, người Việt tộc ở rải rác khắp trong miền lưu vực sông Dương Tử từ Tứ Xuyên đến biển, trước áp lực của người Hán tộc người Việt tộc phải tràn xuống miền Giang Nam và Lĩnh Nam. Tên Bách Việt được người Hán tộc dùng để chỉ những bộ lạc Việt tộc ấy từ thời Chiến Quốc. *Sử ký* chép rằng đời Chu

An vương, Sở Điều vương sai Ngô Khởi đánh dẹp Bách Việt ở miền nam. Đến sau khi nước Việt bị nước Sở diệt, thì người nước Việt ly tán xuống miền nam, họ đã gặp ở đó những người Việt tộc chiếm ở miền ấy từ xưa.

Trong các thị tộc của nước Việt, có những thị tộc dùng thuyền mà xuống miền Phúc Kiến, Quảng Đông và Bắc bộ, hoặc (đi đường bộ) qua dãy núi Nam Lĩnh mà sang Quảng Đông, Quảng Tây. Ở miền nam, các tù trưởng gặp được những người Việt tộc cũ. Một số tù trưởng tập hợp người mới và người cũ thành từng bộ lạc tự xưng vương. Một số bộ lạc ở lại miền Chiết Giang hẳn là phải thần phục nước Sở, song những bộ lạc ở xa tại miền Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây và Bắc bộ thì hẳn là không có quan hệ với nước Sở. Mặc dầu từ đầu thế kỷ thứ IV nước Sở đã sai Ngô Khởi đi bình Bách Việt, phạm vi thống trị của Sở chỉ đến phía nam các đất Hồ Nam và Giang Tây mà thôi.

Chúng ta biết rằng các nước Việt tộc ở lưu vực sông Dương Tử là Sở, Ngô, Việt đã dần dần đồng hóa theo văn hóa Hán tộc. Ở phía Tứ Xuyên thì sau khi nước Tần chinh phục được nước Thục và nước Ba, người Việt tộc ở miền ấy cũng bị hấp thu vào văn hóa Trung Nguyên. Đến thời Chiến Quốc thì chỉ đất Bách Việt còn ở ngoài phạm vi ảnh hưởng của Hán tộc.

(Đào Duy Anh - Lịch sử cổ đại Việt Nam)

Chữ nghĩa làng văn

“Thơ thật là khó nói... Bàn về thơ, tuy phải nắm vững kỹ thuật, chữ viết; nhưng làm thơ, gốc ở tâm tình thi sĩ.”
(Phù thi chi nan ngôn dã phù luận thi tuy thủ kỳ cách pháp, tác thi, tất bản chư tính tình)

Đó là câu Cao Bá Quát viết trong bài tựa tập thơ Thương Sơn của Tùng Thiện Vương.

(Tường Vũ Anh Thy - Cao Bá Quát : Tim vẫn say...)

Đất lè quê thói

Sinh đẻ

Đàn bà có thai phải kiêng: Kiêng ăn hoa quả sinh đôi (để tránh đẻ...song thai)

(Người Việt đất Việt – Toan Ánh)

Chữ nghĩa lơ mơ lổ mỗ

Theo tự điển tiếng Việt ở Hà Nội (Văn Tân Nguyễn văn Đạm):

Mơ: là sáng rất yếu

Địa danh miền Trung trong văn học sử

Tháp Chăm thánh địa Mỹ Sơn



Thánh địa Mỹ Sơn dưới chân ngọn núi thiêng Mahaparvata

Người Chăm chiếm hữu bờ biển dài hơn một ngàn cây số, và nền kinh tế của vương quốc dựa vào nghề đi biển. Họ canh tác dọc theo những bờ sông ngắn: Như sông Thu Bồn (Quảng Nam) hoặc sông Côn (Bình Định) và Cửa Thị Nại (Quy Nhơn). Riêng Mỹ Sơn ở giữa Quảng Nam và Đà Nẵng là thánh địa của các vương triều Chăm. Thánh địa này được khởi dựng cuối thế kỷ thứ 4 triều vua Bhadravarman I bao gồm khoảng 70 ngôi đền trong một thung lũng kín đáo dưới chân ngọn núi thiêng Mahaparvata. Đỉnh của ngọn núi có hình dáng lạ tựa như mỏ của chim thần Garuda, vị thần của sự bình an trong đạo Hindu.

Ngày xưa, thương thuyền đi lại dọc theo bờ biển trông thấy ngọn núi này như một chỉ dấu để biết rằng họ đã đến gần cảng thị quan trọng là Hội An—trung tâm thương mại chính của tiểu quốc Amaravati Champa. Người Chăm đã lập nên nhiều tiểu quốc hoặc “tiểu quốc cảng-thị” dựa trên cửa sông của những dòng sông chính ở miền Trung Việt Nam được xem như những vùng đất thánh. Mỗi tiểu quốc hay “tiểu quốc cảng-thị” của người Chăm được tổ chức dựa khuôn mẫu sau:

Một trung tâm thương mại tọa lạc ở cửa sông (Hội An, một khu phố cổ còn gọi là “Đại Chiêm hải khẩu”), kinh thành Sinhapura Trà Kiệu còn gọi là “Kinh thành Sư tử”. Hoặc một thánh địa tọa lạc dưới chân ngọn núi bên cạnh kinh thành (tiểu quốc Champa Amaravati, ở vùng Quảng Nam-Đà Nẵng ngày nay).

(Trần Kỳ Phương - Giải mã nghệ thuật cổ Champa)

Bịn

Bịn : buộc vào nhau

(chịn lầy mỗi dây – *bịn bịn*)

(Tự điển tiếng Việt cổ - Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện)

Chữ nghĩa biên khảo: Cái võng

Bài thơ “Tức sự” của Cao Bá Quát mở đầu:

Nhãn khan cao điệu độc phàn lung

Tự ý thằng sàng bắt ngữ trung

Thằng sàng là cái giường dây, là cái võng! Như vậy rõ ràng là ở Tàu võng không có tên, không có mặt. Người Tàu khi cần nói đến nó, phải tìm cách phiên dịch tiếng nước ngoài. Thế là cái võng mất quê quán ở phương bắc

(Võ Phiến – Nằm chơi)

Ba sinh hương lửa

Trong sách chuyện Tĩnh Lang đi chơi chùa nằm chơi một lúc đã ngủ thiếp đi không hay biết gì. Trong giấc ngủ, gặp một ông thầy ngồi niệm kinh, trước mặt có một cây hương đang cháy. Tĩnh Lang bèn hỏi về nguyên do cây hương này. Thầy tăng đáp lại rằng, trước đó đã có một người lên chùa và thắp cây hương này để khẩn nguyện, cầu phúc. Nay cây hương vẫn còn cháy mà người ấy đã sinh được ba kiếp và kiếp thứ ba là Tĩnh Lang. Điển tích này dần dà hình thành thành ngữ "hương lửa ba sinh" để chỉ lời nguyện đến ba đời người. Theo "Từ điển truyện Kiều" của cụ Đào Duy Anh thì sách "Truyện đăng lục" chép là: có người mộng thấy một vị lão tăng, trước mặt có tia khói rất nhỏ. Vị tăng nói rằng: "*Đó là khói hương của một người đàn việt kết nguyện, người đàn việt đã trải qua ba kiếp mà hương vẫn còn*".

(Nguồn: Tìm hiểu điển tích thành ngữ)

Chữ nghĩa lơ mơ ỗ ỗ

Đoạn trường

Đoạn trường – *đứt ruột*. “*Đoạn trường tân thanh*” chuyện nghe thương cảm, như đứt ruột nát lòng.

Theo *Sưu thần hậu ký* có người thợ săn bắt được con khỉ con làm thịt. Ở trên cây, khỉ mẹ thấy vậy khóc lóc thảm thiết rồi ngã xuống đất chết, kẻ ấy mổ ruột ra, thấy ruột đứt từng khúc, từng đoạn.

Trong thơ có câu: “*Đoạn trường ai có qua cầu mới hay*”.

Tiếng Huế, tiếng Chàm V

Tiếng Huế nói: Ăn một đọi, nói một lời.

Đọi: phát âm đọi, cái tô, cái bát lớn. Người Huế ăn nói khó khăn như rửa đó! Không biết ắt giáp chi nội dung câu chuyện, mới nghe người khác nói cũng nhắm mắt nhắm mũi xen vô nói theo, gọi là nói thày lay, nói thuội.

Nói không ra môn ra khoai chi cả, gọi là nói lan bang, nói lông bông, nói tào lao.

Nói cho sượng miệng, gọi là nói ba-lăng-nhăng, lung-tung-lang-tang.

Nói có mục đích đùa giỡn: nói ba hoa, nói ba lơn, nói bông lơn, nói tam toạng.

Nói dốc, nói phách tấu.

Gặp chi nói đó, trường hợp này người nói thường nhận được lời chê là nói chạ chạ (chạ-chạ-lác lác) nói bà xàm, nói ba trợn.

Sau cùng, nói ba lạp, là tiếng chê nặng nhất!

(Nguyên Hương - Bên lề 700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế)

Chữ nghĩa lơ mơ ỗ ỗ

Yêu em mấy núi cũng trèo.

Đến khi em...chửa, mấy đèo anh cũng đông!!!

Giá sách cũ

Thê thảm nhất là anh Nguyễn Mạnh Côn chết ở Trại Cải Tạo Xuyên Mộc. Anh Côn bị bắt tháng ba 1976. Năm 1977 tôi (Hoàng Hải Thủy) chỉ nhìn thấy anh vài lần khi tôi nằm Biệt Giam - Sà lim số 20 Khu B, Nhà Tù Số 4 Phan Đăng Lưu. Rồi anh bị đưa lên Trại Xuyên Mộc, Bà Rịa. Năm 1980 khi từ nhà tù trở về lần thứ nhất tôi được tin anh đã mất ở Xuyên Mộc. Anh Côn là người chết tức tưởi, khổ sở, bi thương nhất trong số anh em tôi đã chết sau năm 1975. Thân xác anh nằm lại vùng rừng già Xuyên Mộc.

Năm 1986 anh Hiếu Chân Nguyễn Hoạt chết trong nhà tù Chí Hòa. Anh bị cao áp huyết. Phòng giam quá đông người nên quá ồn ào, rối tinh rối mù như trong ổ kiến. Những ông già bị tù cao áp huyết thường không chịu nổi cảnh loạn xạ bát nháo từ sáu giờ sáng đến mười giờ đêm trong phòng giam chật ních người, các ông thường lạng lẽ ra đi vào lúc nửa đêm.

Năm 1987 Dương Hùng Cường Dê Húc Càn chết trong sà-lim khu B, Nhà Tù Số 4 Phan Đăng Lưu. Là sĩ quan anh đã đi cải tạo ba năm. Được về năm 1989 anh bị bắt lại - Đêm rạng ngày 2 tháng năm, 1984 - Anh bị khép tội vào tổ chức "Bọn Biệt Kích cầm bút." Nằm sà-lim một mình, lên cơn bệnh, anh chết trong đêm. Cường nằm ở một nghĩa trang vắng vẻ trên Lái Thiêu.

Những người đã chết như: Tam Lang, Nguyễn Hiến Lê, Vũ Bằng, Chu Tử, Trần Việt Sơn, Hiếu Chân Nguyễn Hoạt, Hồ Hữu Tường, Thiều Lang; các bạn tôi: Minh Đăng Khánh, Trọng Nguyên, Hoàng An, Hoàng Thắng, Hoàng Trúc Ly, Huy Cường, Thái Dương, Trần Việt Hoài, Xuyên Sơn, Cát Hữu, Lê Thanh, Mai Anh, Trịnh Viết Thành, Lan Đài, Y Vân, Trọng Khương, Nguyễn Ngọc Tú tức Ngọc Thứ Lang, tác giả Bỏ Già, Hoàng Trọng Miên, Hồ Điệp mất tích trên biển, Minh Vồ Con Ong, v...v... Còn bao nhiêu anh em tôi đã chết mà tôi không biết, không nhớ, không thể kể hết!

(Hoàng Hải Thủy - Tháng bảy vào thu mưa lạnh bay...)

Truyện chớp

Bài thơ

Đêm, đang ngủ, hần chột nghe ai đó đọc thoảng qua tai một bài thơ tuyệt hay. Hần vội vã bật ngọn đèn ngủ, với tay lấy xấp giấy và cây bút, chép ngay bài thơ ấy. Xong, hần tắt đèn, ngủ lại. Sáng dậy, nhìn trang giấy, hần giật mình thấy chỉ có...một bãi nước bọt.

Khoa cử

Các kỳ thi Nho học có từ năm 1075 dưới triều Lý Nhân Tông và chấm dứt vào năm 1919 đời vua Khải Định. Trong 845 năm đó, đã có nhiều thay đổi tùy theo mỗi triều đại. Hệ thống thi cử tuyển người làm quan này gọi là khoa cử.

Các sách xưa dùng chữ Nho dạy cho thí sinh dự các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình. Cuối thời nhà Trần, Hồ Quý Ly nắm quyền điều hành triều đình đã đặt ra lệ thi Hương đầu tiên ở các địa phương, năm 1396 đời Trần Thuận Tông, lấy người đỗ được học vị cử nhân. Năm sau (1397) tổ chức thi Hội ở kinh đô. Đây là khoa thi Hội đầu tiên.

Từ thời Hậu Lê, việc thi cử được tiến hành đều đặn và quy củ. Các kỳ thi theo thứ tự là Thi Hương, Thi Hội, Thi Đình. Người đỗ đầu cả ba thì gọi là Tam Nguyên (như Tam nguyên Vũ Phạm Hàm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Khuyến ...). Thi Hương được tổ chức mỗi 3 năm, vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu. Thi Hội sau thi Hương 1 năm, vào năm Sửu, Mùi, Thìn, Tuất.

(Khoa bảng Việt Nam thời xưa – Phạm Vũ)